

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 06-5-2022

V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trang Thái Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh Sơn,
2. Ông Nguyễn Văn Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 151/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm: 1985. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Văn H, sinh năm: 1978. Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Chị N và anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/11/2021 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Phạm Thị N đã trình bày:

Chị và anh H tự tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân vào năm 2016, không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 02 ngày 15/01/2016. Vợ chồng chung

sống hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau, anh H có tình cảm với người phụ nữ khác, thường xuyên kiểm chuyện đánh chị vô cớ, mặc dù chị đã khuyên nhiều lần nhưng anh H không thay đổi tính tình. Vợ chồng ly thân từ tháng 01/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân anh H còn nhiều lần tìm đến nơi chị ở trộm đánh chị, chị có báo chính quyền địa phương. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn H.

Về con chung: Chị và anh H không có con chung.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh H không có nợ ai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29/4/2022, anh Phạm Văn H đã khai:

Về cơ sở hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như lời trình bày của chị N. Tuy nhiên, về mâu thuẫn vợ chồng chị N trình bày không đúng. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ việc chị N có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh đã khuyên nhiều lần nhưng chị N không thay đổi. Từ đó, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên gây gổ, do không kiềm chế được cảm xúc nên anh có đánh chị N vài lần. Vợ chồng ly thân từ tháng 02/2022 cho đến nay. Xét thấy, vợ chồng anh có xảy ra mâu thuẫn và anh không có giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên, mâu thuẫn này xuất phát từ chị N nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N không có con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị N không có nợ ai.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng theo qui định pháp luật. Kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Kiểm sát viên không phát hiện vi phạm tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu chị N đối với anh H.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật; anh H không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh H, anh H có địa chỉ cư trú tại huyện B, tỉnh Tây Ninh nên Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu thụ lý và giải quyết là đúng theo qui định tại các Điều 28, 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, chị N và anh H có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ các Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N và anh H là đúng qui định.

[2] Về hôn nhân: Chị N và anh H kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn và được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 02 ngày 15/01/2016 nên hôn nhân của chị N, anh H là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Quá trình chung sống chị N cho rằng hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau, vợ chồng thường xuyên gây gổ và không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn; anh H cũng xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bắt nguồn từ cả hai nên không đồng ý ly hôn.

Xét thấy, trước khi tiến đến hôn nhân thì anh H và chị N đã có gia đình riêng, thời gian tìm hiểu ngắn, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã hoà giải, hàn gắn nhưng không thành. Ngoài ra, anh H còn có hành vi bạo lực gia đình đối với chị N. Quá trình giải quyết, Tòa án tổ chức hòa giải nhiều lần nhưng anh H không đến, chứng tỏ anh H không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Đồng thời bản thân anh H cũng thừa nhận không có giải pháp nào để hoà giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thấy rằng, hôn nhân giữa N và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị N đối với anh H là có cơ sở chấp nhận theo qui định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh H trình bày không có nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị N đối với anh Phạm Văn H. Chị Phạm Thị N được ly hôn với anh Phạm Văn H.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H thống nhất không có nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H trình bày không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số: 0022563 ngày 21/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Anh Phạm Văn H không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Phạm Thị N và anh Phạm Văn H có quyền kháng lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Tiên Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOạ PHIÊN TOạ**

- Lưu tập án.

Trang Thái Châu